

NGHỊ QUYẾT

**Quy định mức chi, chế độ, chính sách đối với thành viên các đội
thể thao tham gia tập trung tập huấn và thi đấu**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương số 72/2025/QH15;

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật số 64/2025/QH15;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp
luật số 87/2025/QH15;*

*Căn cứ Luật Thể dục Thể thao số 77/2006/QH11, Luật sửa đổi, bổ sung
một số điều của Luật Thể dục thể thao số 26/2018/QH14;*

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

*Căn cứ Nghị định số 78/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết
một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Ban hành văn
bản quy phạm pháp luật được sửa đổi, bổ sung bởi Nghị định số 187/2025/NĐ-
CP của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 78/2025/NĐ-
CP và Nghị định số 79/2025/NĐ-CP của Chính phủ về kiểm tra, rà soát, hệ
thống hóa và xử lý văn bản quy phạm pháp luật;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2026/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết và
hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;*

*Căn cứ Nghị định số 349/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định mức chi
đối với thành viên đội thể thao tham gia tập trung tập huấn, thi đấu;*

*Xét Tờ trình số 8551/TTr-UBND ngày 06 tháng 06 năm 2026 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết Quy định mức chi, chế độ,
chính sách đối với thành viên các đội thể thao tham gia tập trung tập huấn và
thi đấu; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh; ý
kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp;*

*Hội đồng nhân dân ban hành Nghị quyết Quy định mức chi, chế độ, chính
sách đối với thành viên các đội thể thao tham gia tập trung tập huấn và thi đấu.*

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức chi, chế độ, chính
sách đối với thành viên các đội thể thao tham gia tập trung tập huấn và thi đấu.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng
quy định của pháp luật.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân
tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh
giám sát việc thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Nghị quyết có hiệu lực kể từ ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2. Bãi bỏ các Nghị quyết sau:

a) Nghị quyết số 55/2021/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng quy định chế độ dinh dưỡng đặc thù cho các huấn luyện viên, vận động viên thể thao khác đang tập trung tập huấn và thi đấu của tỉnh Lâm Đồng;

b) Điểm b, điểm c, khoản 3, Điều 1, Nghị quyết số 08/2012/NQ-HĐND ngày 31 tháng 5 năm 2012 của Hội đồng nhân dân tỉnh Đắk Nông quy định về chi tiêu tài chính cho các giải thi đấu thể thao và một số chế độ đặc thù đối với trọng tài các giải bóng đá, huấn luyện viên, vận động viên;

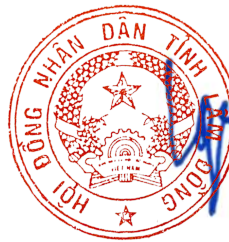
c) Chương III. Định mức chi hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực thể dục thể thao tại Nghị quyết số 15/2022/NQ-HĐND ngày 23 tháng 8 năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận ban hành Quy định chế độ chi đối với hoạt động văn hóa, nghệ thuật, thể dục thể thao trên địa bàn tỉnh.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Lâm Đồng khóa XI, Kỳ họp thứ 4 (kỳ họp thường lệ giữa năm) thông qua ngày 30 tháng 6 năm 2026./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Văn phòng: Quốc hội, Chính phủ;
- Các Bộ: Tài chính, Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Cục KTVB và TCTHPL - Bộ Tư pháp;
- Thường trực: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- BTT UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh Khóa XI;
- VP: TU, ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường, đặc khu;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Lâm Đồng;
- Trung tâm thông tin và Hội nghị - VP UBND tỉnh;
- Trung tâm LT và DVVL tỉnh;
- Trang TTĐT VP ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, HS kỳ họp.

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Trung

QUY ĐỊNH**Mức chi, chế độ, chính sách đối với thành viên các đội thể thao
tham gia tập trung tập huấn và thi đấu**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 31/2026/NQ-HĐND)

**Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG****Điều 1. Phạm vi điều chỉnh**

Quy định này quy định chính sách hỗ trợ tiền công, chế độ dinh dưỡng; chế độ đãi ngộ đặc thù; chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương; đào tạo văn hóa, ưu đãi học nghề; chế độ bảo hiểm; chế độ tiền thưởng theo thành tích thi đấu đối với thành viên các đội thể thao tham gia tập trung tập huấn và thi đấu thuộc tỉnh Lâm Đồng quản lý. Riêng các đội thể thao sở, ban, ngành (gọi chung là ngành), đội thể thao xã, phường, đặc khu được áp dụng khi có quyết định thành lập, tham gia tập trung tập huấn và thi đấu các giải do cấp trên tổ chức.

Điều 2. Đối tượng áp dụng**1. Thành viên các đội thể thao gồm:**

a) Huấn luyện viên, vận động viên (đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu) của tỉnh, ngành và đội tuyển xã, phường, đặc khu đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

b) Huấn luyện viên, vận động viên (đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu) của tỉnh, ngành và đội tuyển xã, phường, đặc khu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

c) Nhân viên y tế (bác sĩ, kỹ thuật y) đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu của tỉnh, ngành và đội tuyển xã, phường, đặc khu hưởng lương hoặc không hưởng lương từ ngân sách nhà nước.

2. Các cơ quan, tổ chức trực tiếp sử dụng huấn luyện viên, vận động viên, nhân viên y tế làm việc hoặc luyện tập, thi đấu thường xuyên trước khi được triệu tập tập huấn, thi đấu (sau đây gọi là cơ quan quản lý).

3. Các cơ quan, tổ chức trực tiếp sử dụng huấn luyện viên, vận động viên, nhân viên y tế sau khi được triệu tập tập huấn, thi đấu (sau đây gọi là cơ quan sử dụng).

Cơ quan quản lý có thể đồng thời là cơ quan sử dụng.

4. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc thực hiện quy định này.

Chương II

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ TIỀN CÔNG, CHẾ ĐỘ DINH DƯỠNG

Điều 3. Hỗ trợ tiền công tập trung tập huấn và thi đấu

1. Huấn luyện viên, vận động viên (đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu) tỉnh, ngành và đội tuyển xã, phường, đặc khu đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước, ngoài tiền lương hiện hưởng (bao gồm mức lương, phụ cấp lương nếu có) do cơ quan quản lý chi trả thì được hưởng khoản tiền bù chênh lệch trong trường hợp tiền lương hiện hưởng (tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường trong tháng) thấp hơn so với tiền công hỗ trợ quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều này.

Tiền lương tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường được xác định bằng tiền lương của tháng trước liền kề trước khi huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập tập huấn, thi đấu chia cho 26 ngày.

2. Huấn luyện viên (đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu) tỉnh, ngành và đội tuyển xã, phường, đặc khu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ tiền công theo số ngày thực tế tập trung tập huấn và thi đấu như sau:

- a) Huấn luyện viên đội tuyển tỉnh, ngành: 350.000 đồng/người/ngày;
- b) Huấn luyện viên đội tuyển trẻ tỉnh, ngành: 290.000 đồng/người/ngày;
- c) Huấn luyện viên đội tuyển năng khiếu tỉnh, ngành: 290.000 đồng/người/ngày;
- d) Huấn luyện viên đội tuyển xã, phường, đặc khu: 290.000 đồng/người/ngày.

3. Vận động viên (đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu) tỉnh, ngành và đội tuyển xã, phường, đặc khu không hưởng lương từ ngân sách nhà nước được hỗ trợ tiền công theo số ngày thực tế tập trung tập huấn và thi đấu như sau:

- a) Vận động viên đội tuyển tỉnh, ngành: 290.000 đồng/người/ngày.
- b) Vận động viên đội tuyển trẻ tỉnh, ngành: 120.000 đồng/người/ngày;
- c) Vận động viên đội tuyển năng khiếu tỉnh, ngành: 100.000 đồng/người/ngày;
- d) Vận động viên đội tuyển xã, phường, đặc khu: 100.000 đồng/người/ngày.

4. Nhân viên y tế của đội thể thao được hỗ trợ tiền công theo ngày thực tế tập trung tập huấn và thi đấu như sau:

- a) Nhân viên y tế của đội thể thao không hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Bác sỹ được hỗ trợ tiền công bằng mức hỗ trợ tiền công của Huấn luyện viên đội tuyển tương ứng; kỹ thuật y được hỗ trợ tiền công bằng mức hỗ trợ tiền công của Vận động viên đội tuyển tương ứng.

b) Nhân viên y tế của đội thể thao đang hưởng lương từ ngân sách nhà nước: Ngoài tiền lương hiện hưởng (bao gồm mức lương, phụ cấp lương nếu có) do cơ quan quản lý chi trả thì được hưởng khoản tiền bù chênh lệch trong trường hợp tiền lương hiện hưởng (tính bình quân theo số ngày làm việc bình thường trong tháng) thấp hơn so với tiền công hỗ trợ quy định tại điểm a khoản 4 Điều này.

5. Các đối tượng quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này được hỗ trợ tiền công làm thêm giờ cho những ngày thực tế tập trung tập huấn và thi đấu vượt quá 26 ngày trong tháng. Khoản tiền công hỗ trợ làm thêm giờ được xác định bằng mức tiền công hỗ trợ theo ngày quy định tại các khoản 2, 3, 4 Điều này nhân với mức tương ứng quy định tại khoản 1 Điều 98 Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14.

Điều 4. Chế độ dinh dưỡng đối với thành viên các đội thể thao trong thời gian tập trung tập huấn và thi đấu

1. Thành viên các đội thể thao trong thời gian tập trung tập huấn trong nước theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ dinh dưỡng như sau:

a) Đội tuyển tỉnh, ngành: Áp dụng điểm c, khoản 1, Điều 5, Chương II, Nghị định số 349/2025/NĐ-CP;

b) Đội tuyển trẻ tỉnh, ngành: Áp dụng điểm d, khoản 1, Điều 5, Chương II, Nghị định số 349/2025/NĐ-CP;

c) Đội tuyển năng khiếu tỉnh, ngành: Áp dụng điểm đ, khoản 1, Điều 5, Chương II, Nghị định số 349/2025/NĐ-CP;

d) Đội tuyển xã, phường, đặc khu: 190.000 đồng/người/ngày.

2. Thành viên các đội thể thao trong thời gian tập trung tập huấn ở nước ngoài được hưởng chế độ dinh dưỡng hằng ngày theo thư mời hoặc hợp đồng ký kết giữa cơ quan quản lý ở trong nước với cơ sở đào tạo ở nước ngoài.

3. Thành viên các đội thể thao trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao thành tích cao quy định tại các khoản 2, 4, 5, 6, 7 Điều 37 Luật Thể dục thể thao năm 2006 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) được hưởng chế độ dinh dưỡng như sau:

a) Đội tuyển tỉnh, ngành: Áp dụng điểm b, khoản 3, Điều 5, Chương II, Nghị định số 349/2025/NĐ-CP;

b) Đội tuyển trẻ tỉnh, ngành: Áp dụng điểm c, khoản 3, Điều 5, Chương II, Nghị định số 349/2025/NĐ-CP;

c) Đội tuyển năng khiếu tỉnh, ngành: Áp dụng điểm d, khoản 3, Điều 5, Chương II, Nghị định số 349/2025/NĐ-CP;

d) Đội tuyển xã, phường, đặc khu: 300.000 đồng/người/ngày;

4. Thành viên các đội thể thao trong thời gian tập trung thi đấu tại các giải thể thao quy định tại khoản 1, khoản 3 Điều 37; điểm a, khoản 1 Điều 13;

giải thể thao cấp khu vực, châu lục và thế giới tổ chức tại Việt Nam cho người khuyết tật quy định tại khoản 3 Điều 13 Luật Thể dục thể thao năm 2006 (được sửa đổi, bổ sung năm 2018) được hưởng mức chi chế độ dinh dưỡng theo quy định của Điều lệ tổ chức giải (không được hưởng chế độ dinh dưỡng quy định tại khoản 3 Điều này).

5. Chế độ dinh dưỡng khác đối với huấn luyện viên, vận động viên

a) Huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào đội tuyển quốc gia để chuẩn bị tham dự SEA Games, ASIAD, Asian Para Games, Olympic Games và Paralympic Games được hưởng chế độ dinh dưỡng tại điểm a, khoản 5, Điều 5, Chương II, Nghị định số 349/2025/NĐ-CP;

b) Huấn luyện viên, vận động viên được triệu tập vào đội tuyển quốc gia và có khả năng giành huy chương vàng tại ASIAD, giành huy chương vàng tại Youth Olympic Games, có khả năng đạt chuẩn tham dự Olympic Games và huấn luyện viên, vận động viên đạt chuẩn tham dự Paralympic Games được hưởng chế độ dinh dưỡng tại điểm b, khoản 5, Điều 5 Chương II, Nghị định số 349/2025/NĐ-CP;

Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch quyết định danh sách huấn luyện viên, vận động viên được hưởng chế độ quy định tại điểm này.

c) Trong thời gian hưởng mức chi đặc thù quy định tại khoản 5 Điều này, huấn luyện viên, vận động viên không được hưởng chế độ dinh dưỡng quy định tại khoản 1 Điều này;

6. Trong thời gian tập huấn trong nước, trường hợp di chuyển đến các địa điểm khác địa điểm tập trung tập huấn để thực hiện nghĩa vụ, thành viên các đội thể thao được áp dụng hưởng chế độ nghỉ, đi lại theo quy định của pháp luật về công tác phí trong nước đối với cán bộ, công chức, viên chức và chế độ dinh dưỡng quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều này.

7. Trong thời gian tập huấn, thi đấu ngắn hạn tại nước ngoài, thành viên các đội thể thao được áp dụng hưởng các chế độ theo quy định của pháp luật về công tác ngắn hạn ở nước ngoài đối với cán bộ, công chức, viên chức (không được hưởng chế độ dinh dưỡng quy định tại khoản 1, khoản 5 Điều này).

Chương III

CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ ĐẶC THÙ VÀ CHĂM SÓC SỨC KHỎE

Điều 5. Chi hỗ trợ khi được công nhận kiện tướng quốc tế, kiện tướng quốc gia

1. Đối với vận động viên

a) Mức chi hỗ trợ kiện tướng quốc tế: 2.000.000 đồng/tháng;

b) Mức chi hỗ trợ kiện tướng quốc gia: 1.200.000 đồng/tháng.

Đối với vận động viên trong năm khi tham gia nhiều giải thể thao và mỗi giải đều được công nhận kiện tướng theo quy định thì vận động viên chỉ

được hưởng hỗ trợ danh hiệu đạt ở mức được công nhận kiện tướng cao nhất trong năm.

Thời gian hỗ trợ: 12 tháng kể từ ngày có quyết định công nhận kiện tướng đối với vận động viên.

c) Hỗ trợ cho vận động viên trong thời gian đi học tập trung chuyên ngành: Vận động viên được công nhận kiện tướng quốc tế, kiện tướng quốc gia có thời gian tham gia thi đấu cho đội tuyển các môn thể thao của tỉnh từ 03 năm trở lên nếu có nhu cầu đi học tại các trường Đại học và cam kết sau khi học xong sẽ trở về phục vụ tại địa phương tối thiểu gấp 2 lần thời gian được đào tạo thì được hưởng hỗ trợ hàng tháng trong thời gian theo học bằng 50% tiền công tháng tại thời điểm chấm dứt hợp đồng làm vận động viên đội tuyển cấp tỉnh để đi học.

2. Đối với huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện vận động viên được công nhận kiện tướng quốc tế, kiện tướng quốc gia thì được hưởng chế độ hỗ trợ bằng mức hỗ trợ của vận động viên được công nhận kiện tướng ở mức cao nhất và thời gian hưởng giống như của vận động viên tại khoản 1 Điều này.

3. Trường hợp có nhiều huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện, mức hỗ trợ hàng tháng của từng huấn luyện viên được quy định như sau:

a) Đối với các đội có từ 01 đến 05 vận động viên: Mức hỗ trợ tính cho 01 huấn luyện viên;

b) Đối với các đội có từ 06 đến 10 vận động viên: Mức hỗ trợ tính cho 02 huấn luyện viên;

c) Đối với các đội có từ 11 vận động viên trở lên: Mức hỗ trợ tính cho 03 huấn luyện viên.

4. Trường hợp vận động viên và huấn luyện viên quy định tại khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều này chuyển sang thi đấu, huấn luyện cho đơn vị khác, địa phương khác không thuộc tỉnh quản lý hoặc bị xử lý kỷ luật (từ đình chỉ thi đấu, huấn luyện trở lên) thì vận động viên và huấn luyện viên đó không được tiếp tục hưởng các khoản hỗ trợ kể từ ngày quyết định chuyển đơn vị hoặc quyết định kỷ luật có hiệu lực thi hành.

Điều 6. Chi tiền hợp đồng huấn luyện viên, vận động viên có chuyên môn giỏi không hưởng lương từ ngân sách nhà nước

1. Đối với huấn luyện viên thể thao có chuyên môn giỏi, đã có thành tích trực tiếp huấn luyện vận động viên đạt huy chương tại các giải thể thao quốc gia, quốc tế thì được hợp đồng cụ thể như sau:

a) Đạt huy chương bạc, huy chương đồng tại các giải thể thao vô địch quốc gia; huy chương đồng Đại hội thể thao toàn quốc (riêng môn Bóng đá 11 người phải có kinh nghiệm huấn luyện đội bóng tham gia giải Bóng đá hạng Nhì quốc gia trở lên): Được hợp đồng 20.000.000 đồng/người/tháng;

b) Đạt huy chương vàng tại các giải thể thao vô địch quốc gia; huy chương bạc Đại hội thể thao toàn quốc (riêng môn Bóng đá 11 người phải có kinh nghiệm huấn luyện đội bóng tham gia giải Bóng đá hạng Nhất quốc gia trở lên): Được hợp đồng 25.000.000 đồng/người/tháng;

c) Đạt huy chương vàng Đại hội thể thao toàn quốc; đạt huy chương đồng SEA Games (riêng môn Bóng đá 11 người phải có kinh nghiệm huấn luyện đội bóng tham gia giải vô địch quốc gia): Được hợp đồng 30.000.000 đồng/người/tháng;

d) Đạt huy chương vàng, huy chương bạc SEA Games và huy chương các giải thể thao châu lục, thế giới; huấn luyện viên đội tuyển quốc gia hoặc chuyên gia có trình độ chuyên môn đặc biệt theo yêu cầu phát triển môn thể thao trọng điểm của tỉnh: Được hợp đồng 40.000.000 đồng/người/tháng.

2. Đối với vận động viên có trình độ chuyên môn cao và đạt được nhiều thành tích trong thi đấu thì được hợp đồng cụ thể như sau:

a) Đạt huy chương bạc, huy chương đồng tại các giải thể thao vô địch quốc gia; huy chương đồng Đại hội thể thao toàn quốc (riêng môn Bóng đá 11 người phải tham gia thi đấu tại giải Bóng đá hạng Nhất quốc gia trở lên): Được hợp đồng 15.000.000 đồng/người/tháng;

b) Đạt huy chương vàng tại các giải thể thao vô địch quốc gia; huy chương bạc Đại hội thể thao toàn quốc (riêng môn Bóng đá 11 phải tham gia thi đấu tại giải Bóng đá vô địch quốc gia): Được hợp đồng 20.000.000 đồng/người/tháng;

c) Đạt huy chương vàng Đại hội thể thao toàn quốc; đạt huy chương tại các giải thể thao quốc tế hoặc là thành viên đội tuyển quốc gia: Được hợp đồng 25.000.000 đồng/người/tháng;

3. Trường hợp một người vừa làm nhiệm vụ huấn luyện viên, vừa làm nhiệm vụ vận động viên thì chỉ được hưởng một mức tiền hợp đồng cao nhất tương ứng.

4. Huấn luyện viên, vận động viên hưởng chính sách theo quy định tại Điều này thì không được hưởng các chính sách quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 3 của Quy định này.

Điều 7. Chế độ đãi ngộ đặc thù dành cho vận động viên đạt thành tích xuất sắc

1. Vận động viên đạt thành tích xuất sắc được hưởng chế độ hàng tháng theo các mức cụ thể như sau:

a) Huy chương vàng Olympic Games: 32.000.000 đồng/người/tháng;

b) Huy chương bạc Olympic Games: 24.000.000 đồng/người/tháng;

c) Huy chương đồng Olympic Games, Huy chương vàng ASIAD, Huy chương vàng Paralympic Games: 16.000.000 đồng/người/tháng;

d) Huy chương bạc Paralympic Games: 12.000.000 đồng/người/tháng;

đ) Vượt qua vòng loại tham dự Olympic Games, Huy chương đồng Paralympic Games: 8.000.000 đồng/người/tháng.

2. Thời gian hưởng chế độ: Các đối tượng quy định tại khoản 1 Điều này được hưởng chế độ tính từ thời điểm đạt được thành tích tại Đại hội đến kỳ Đại hội tiếp theo.

3. Trường hợp vận động viên cùng lúc đủ điều kiện hưởng nhiều chế độ quy định tại khoản 1 Điều này thì chỉ được hưởng chế độ ở mức cao nhất.

Điều 8. Chế độ chi đặc thù đối với vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ

Vận động viên nữ, huấn luyện viên nữ là thành viên đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu của tỉnh, ngành và đội tuyển xã, phường, đặc khu trong thời gian tập trung tập huấn và thi đấu theo quyết định của cấp có thẩm quyền được hưởng chế độ chăm sóc bảo đảm sức khỏe và sinh lý của phụ nữ áp dụng mức chi tại Điều 8, Chương III, Nghị định số 349/2025/NĐ-CP.

Điều 9. Vận động viên được chăm sóc sức khỏe, chữa trị chấn thương

Vận động viên (đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu của tỉnh, ngành và đội tuyển xã, phường, đặc khu) khi được tuyển chọn vào các cơ sở đào tạo và các đội tuyển thể thao được chăm sóc sức khỏe và chữa trị chấn thương theo khoản 1, khoản 2, khoản 3, Điều 9, Chương III, Nghị định số 349/2025/NĐ-CP.

Chương IV

CHÍNH SÁCH ĐÀO TẠO VĂN HÓA, ƯU ĐÃI HỌC NGHỀ

Điều 10. Bảo đảm học tập văn hóa

Vận động viên (đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu của tỉnh, ngành và đội tuyển xã, phường, đặc khu) đang học tập tại các cơ sở giáo dục, cơ sở giáo dục nghề nghiệp được triệu tập vào đội tuyển thể thao tỉnh, ngành để tập huấn, thi đấu và đạt thành tích trong thi đấu thể thao thì được hưởng các chế độ đãi ngộ theo khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 10, Chương IV, Nghị định số 349/2025/NĐ-CP.

Điều 11. Ưu đãi về đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ

Vận động viên của tỉnh (vận động viên đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu của tỉnh, ngành) thuộc đội tuyển thể thao quốc gia đã tốt nghiệp trung học phổ thông, được Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận đã hoàn thành nhiệm vụ tham gia thi đấu Olympic Games, Giải vô địch thế giới, Cúp thế giới, ASIAD, Giải vô địch châu Á, Cúp châu Á, SEA Games, Giải vô địch Đông Nam Á, Cúp Đông Nam Á được hưởng các ưu đãi tại khoản 1, khoản 2, khoản 3, Điều 11, Chương IV, Nghị định số 349/2025/NĐ-CP.

Điều 12. Ưu đãi về học nghề

Vận động viên đội tuyển tỉnh (vận động viên tuyển tuyển thuộc Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao tỉnh) đã tốt nghiệp trung học phổ thông, được

Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch xác nhận hoàn thành tốt các nhiệm vụ thi đấu, được hưởng các ưu đãi như sau:

1. Được cử tham gia các khóa đào tạo huấn luyện viên, tham gia tập huấn, đào tạo nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ trong nước và nước ngoài.
2. Được cơ quan quản lý hoặc cơ quan sử dụng chi trả phí đào tạo, tập huấn nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ hoặc được miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập theo quy định của pháp luật.

Chương V

CHẾ ĐỘ BẢO HIỂM

Điều 13. Chế độ bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Đối tượng quy định tại điểm a, khoản 1, Điều 2 Quy định này tiếp tục tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại cơ quan quản lý trong thời gian tập trung tập huấn, thi đấu theo quy định của pháp luật.

2. Đối tượng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 2 Quy định này trước khi được triệu tập đang tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp tại cơ quan quản lý thì tiếp tục tham gia các loại bảo hiểm này tại cơ quan quản lý theo quy định của pháp luật.

Cơ quan sử dụng có trách nhiệm định kỳ hàng tháng chuyển số tiền tương ứng thuộc trách nhiệm của cơ quan sử dụng cho cơ quan quản lý để đóng lại các loại bảo hiểm này cho các đối tượng theo quy định của pháp luật.

3. Đối tượng quy định tại điểm b, khoản 1, Điều 2 Quy định này trước khi được triệu tập chưa tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp thì cơ quan sử dụng ký hợp đồng lao động và đóng các loại bảo hiểm này tại cơ quan sử dụng theo quy định của pháp luật.

Tiền công hỗ trợ tháng để đóng bảo hiểm cho các đối tượng này là tiền công ngày quy định tại các khoản 2, 3 Điều 3 Quy định này nhân với 26 ngày.

4. Đối tượng quy định tại điểm c, khoản 1, Điều 2 Quy định này tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp áp dụng như quy định tại các khoản 1, 2, 3 Điều này.

Điều 14. Chế độ ốm đau, thai sản

Huấn luyện viên, vận động viên (đội tuyển, đội tuyển trẻ, đội tuyển năng khiếu) của tỉnh, ngành và đội tuyển xã, phường, đặc khu khi ốm đau, thai sản được hưởng các chế độ theo khoản 1, khoản 2, khoản 3, Điều 14, Chương V, Nghị định số 349/2025/NĐ-CP.

Điều 15. Chế độ tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp

1. Đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 2 Quy định này bị tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp được hưởng các chế độ tại điểm a, b, c, d, đ, khoản 1, Điều 15, Chương V, Nghị định số 349/2025/NĐ-CP.

2. Đối tượng quy định tại khoản 1, Điều 2 Quy định này không được hưởng chế độ từ cơ quan sử dụng hoặc cơ quan quản lý nếu bị tai nạn lao động thuộc một trong các nguyên nhân quy định tại Điều 40 Luật An toàn, vệ sinh lao động.

3. Cơ quan sử dụng có trách nhiệm trong việc khai báo, điều tra, báo cáo tai nạn lao động theo quy định tại chương III, Nghị định số 39/2016/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật An toàn, vệ sinh lao động.

Chương VI CHẾ ĐỘ TIỀN THƯỞNG

Điều 16. Mức thưởng bằng tiền đối với vận động viên, huấn luyện viên của tỉnh Lâm Đồng lập thành tích tại các kỳ đại hội, giải thể thao quốc gia.

1. Mức thưởng cho vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích tại Đại hội Thể thao toàn quốc

- a) Huy chương Vàng: 30.000.000 đồng;
- b) Huy chương Bạc: 20.000.000 đồng;
- c) Huy chương Đồng: 15.000.000 đồng;
- d) Phá kỷ lục Quốc gia: 30.000.000 đồng.

2. Mức thưởng cho vận động viên, huấn luyện viên lập thành tích tại giải vô địch thể thao quốc gia

- a) Huy chương Vàng: 20.000.000 đồng;
- b) Huy chương Bạc: 15.000.000 đồng;
- c) Huy chương Đồng: 10.000.000 đồng;
- d) Phá kỷ lục Quốc gia: 20.000.000 đồng.

3. Mức thưởng cho vận động viên lập thành tích tại các giải vô địch thể thao trẻ quốc gia có quy định lứa tuổi

a) Giải vô địch thể thao dành cho vận động viên đến dưới 12 tuổi: Mức thưởng bằng 20% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Giải vô địch thể thao dành cho vận động viên từ 12 tuổi đến dưới 16 tuổi: Mức thưởng bằng 30% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này;

c) Giải vô địch thể thao dành cho vận động viên từ 16 tuổi đến dưới 18 tuổi: Mức thưởng bằng 40% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này;

d) Giải vô địch thể thao dành cho vận động viên từ 18 tuổi đến dưới 21 tuổi: Mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Vận động viên, huấn luyện viên tham gia thi đấu các giải thể thao toàn quốc khác: Mức thưởng bằng 50% mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Hội khỏe Phù Đổng toàn quốc, giải thể thao học sinh toàn quốc áp dụng theo các lứa tuổi để xác định mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 2 và khoản 3 Điều này.

6. Vận động viên lập thành tích thi đấu trong các môn thể thao có nội dung thi đấu tập thể được hưởng mức thưởng bằng số lượng người được thưởng theo quy định của Điều lệ giải nhân với mức thưởng tương ứng quy định tại khoản 1, khoản 2 và khoản 3, khoản 4 Điều này. Riêng môn đua thuyền truyền thống nhân với 70% mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, khoản 2 và khoản 3 khoản 4 Điều này.

7. Đối với các môn thể thao có nội dung thi đấu mà thành tích thi đấu được sử dụng để xác định huy chương của các nội dung cá nhân và đồng đội được tính trong cùng một lần thi thì từ huy chương thứ 02 (hai) trở lên, mức thưởng chung cho huấn luyện viên, vận động viên từ huy chương thứ 02 (hai) trở lên bằng số lượng người được thưởng theo quy định của Điều lệ giải nhân với 50% mức thưởng tương ứng quy định tại các khoản 1, khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.

8. Mức thưởng đối với đội tuyển bóng đá tỉnh tham dự giải bóng đá hạng nhì quốc gia:

- a) Đạt thành tích vào Vòng chung kết: 250.000.000 đồng;
- b) Đạt thành tích thăng hạng nhất: 500.000.000 đồng.

9. Mức thưởng đối với huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên lập thành tích trong các giải thể thao vô địch quốc gia có nội dung thi đấu cá nhân thì được hưởng mức thưởng chung bằng mức thưởng đối với vận động viên tương ứng.

10. Mức thưởng đối với huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên thi đấu lập thành tích trong các giải thi đấu vô địch thể thao quốc gia có môn hoặc nội dung thi đấu tập thể thì được hưởng mức thưởng bằng mức thưởng đối với vận động viên đạt giải nhân với số lượng huấn luyện viên, theo quy định như sau:

- a) Đối với các đội thuộc những môn có quy định từ 02 đến 05 vận động viên tham gia thi đấu: Mức thưởng chung tính cho 01 huấn luyện viên.
- b) Đối với các đội thuộc những môn có quy định từ 06 đến 12 vận động viên tham gia thi đấu: Mức thưởng chung tính cho 02 huấn luyện viên.

c) Đối với các đội thuộc những môn có quy định từ 13 vận động viên trở lên: Mức thưởng chung tính cho 03 huấn luyện viên.

11. Tỷ lệ phân chia tiền thưởng đối với các huấn luyện viên được thực hiện theo nguyên tắc: Huấn luyện viên trực tiếp huấn luyện đội tuyển được hưởng 60%, huấn luyện viên trực tiếp đào tạo vận động viên cơ sở trước khi tham gia đội tuyển được hưởng 40% tổng mức thưởng.

Điều 17. Chi hỗ trợ đạt thành tích tại Đại hội thể dục thể thao, Hội khỏe Phù Đổng, giải vô địch, giải trẻ, hội thi, hội thao và các môn thể thao dân tộc, truyền thống, giải thể thao người khuyết tật

Mức hỗ trợ khen thưởng vận động viên đạt thành tích tại Đại hội thể dục thể thao, Hội khỏe Phù Đổng, giải vô địch, giải trẻ, hội thi, hội thao và các môn thể thao dân tộc, truyền thống, giải thể thao người khuyết tật như sau:

1. Cấp tỉnh: Nội dung và mức chi cụ thể theo Phụ lục đính kèm.
2. Cấp xã: Áp dụng mức chi bằng 70% mức chi của cấp tỉnh.
3. Hội thi, Hội thao và các môn thể thao dân tộc, truyền thống, giải thể thao người khuyết tật: Áp dụng mức chi bằng 50% mức chi của cấp tỉnh.

Chương VII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 18. Kinh phí thực hiện

1. Kinh phí chi trả cho các mức chi, chế độ, chính sách quy định tại quy định này được bố trí trong dự toán ngân sách thể dục, thể thao hằng năm, theo chế độ hiện hành của nhà nước về phân cấp quản lý ngân sách nhà nước.
2. Việc lập dự toán, chấp hành dự toán và thanh, quyết toán kinh phí thực hiện các chế độ đối với thành viên các đội thể thao quy định tại quy định này được thực hiện theo quy định của pháp luật.
3. Nhà nước khuyến khích các tổ chức, đơn vị, cá nhân huy động các nguồn kinh phí hợp pháp để bổ sung, hỗ trợ, khuyến khích huấn luyện viên, vận động viên trong thời gian tập trung tập huấn và thi đấu.

Điều 19. Tổ chức thực hiện

1. Trong quá trình thực hiện các nội dung tại Quy định này, nếu có các nội dung được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế tại các văn bản quy định chi tiết thi hành thì áp dụng theo văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế đó đối với các nội dung liên quan.
2. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu phát sinh vướng mắc, Thủ trưởng các sở, ngành có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, đặc khu có văn bản báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, giải quyết hoặc trình Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp. /.

Nhà

Phụ lục

**MỨC CHI HỖ TRỢ KHEN THƯỞNG VẬN ĐỘNG VIÊN ĐẠT THÀNH TÍCH TẠI
ĐẠI HỘI THỂ DỤC THỂ THAO, HỘI KHỎE PHÙ ĐỔNG, GIẢI VÔ ĐỊCH, GIẢI TRẺ,
HỘI THI, HỘI THAO VÀ CÁC MÔN THỂ THAO DÂN TỘC, TRUYỀN THỐNG,
GIẢI THỂ THAO NGƯỜI KHUYẾT TẬT CẤP TỈNH**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 31/2026/NQ-HĐND ngày 30 tháng 6 năm 2026 của HĐND tỉnh)

ĐVT: Đồng

TT	Loại hình/ Bộ môn	Giải nhất	Giải nhì	Giải ba	Giải khuyến khích
I	GIẢI VÔ ĐỊCH, ĐẠI HỘI THỂ DỤC THỂ THAO CẤP TỈNH				
1	CÁC MÔN TẬP THỂ				
1.1	Bóng đá				
1.2	Bóng đá sân lớn (11 người)	14,400,000	10,800,000	7,200,000	3,600,000
1.3	Bóng đá (7 người)	7,900,000	5,900,000	4,000,000	2,000,000
1.4	Bóng đá (5 người)	6,800,000	5,100,000	3,400,000	1,700,000
1.5	Bóng đá bãi biển	7,900,000	5,900,000	4,000,000	2,000,000
1.6	Bóng chuyền, Bóng rổ, Bóng ném, Kéo co	7,200,000	5,400,000	3,600,000	1,800,000
1.7	Bóng chuyền bãi biển, Bóng ném bãi biển, Bóng chuyền hơi, Bóng chuyền chân	2,700,000	2,000,000	1,600,000	1,200,000
1.8	Đua thuyền truyền thống				
a	Thuyền 12	5,400,000	3,600,000	2,700,000	1,800,000
b	Thuyền 22	10,800,000	7,200,000	5,400,000	3,600,000
c	Thứ hạng toàn đoàn	7,900,000	5,900,000	4,000,000	3,200,000
1.9	Cá nhân xuất sắc từng nội dung các môn thể thao tập thể	1.100.000 đồng/nội dung/giải			
2	Các môn thể thao khác				
2.1	Dưới 5 người	2,700,000	2,000,000	1,600,000	1,200,000
2.2	Từ 5 người trở lên	7,200,000	5,400,000	3,600,000	1,800,000
II	CÁC MÔN CÁ NHÂN				
1	Điền kinh, Bơi, Lặn				
a	Thứ hạng cá nhân từng nội dung - cự ly	1,200,000	800,000	600,000	400,000
b	Thứ hạng cá nhân toàn năng	1,170,000	810,000	630,000	360,000
c	Thứ hạng đồng đội tiếp sức	1,600,000	1,200,000	800,000	600,000
d	Thứ hạng đồng đội	2,300,000	1,600,000	1,200,000	800,000
đ	Thứ hạng toàn đoàn	3,240,000	2,340,000	1,620,000	810,000
2	Các môn cờ				
a	Thứ hạng cá nhân	1,200,000	800,000	600,000	400,000
b	Thứ hạng đồng đội	2,000,000	1,200,000	800,000	600,000

c	Thứ hạng toàn đoàn	3,200,000	2,300,000	1,600,000	800,000
3	Các môn võ thuật				
a	Thứ hạng đối kháng cá nhân	1,200,000	800,000	600,000	400,000
b	Thứ hạng quyền cá nhân	800,000	600,000	400,000	200,000
c	Thứ hạng quyền đôi nam - nữ	1,200,000	800,000	600,000	400,000
d	Thứ hạng quyền đồng đội	1,400,000	1,100,000	700,000	500,000
đ	Thứ hạng đối kháng đồng đội	1,600,000	1,200,000	800,000	600,000
e	Thứ hạng toàn đoàn	3,200,000	2,300,000	1,600,000	800,000
4	Các môn đua thuyền hiện đại, Đua lốc thúng, chèo thúng				
a	Thứ hạng cá nhân, đôi	2,000,000	1,200,000	800,000	400,000
b	Thứ hạng đồng đội	4,000,000	2,300,000	1,600,000	800,000
c	Thứ hạng toàn đoàn	4,000,000	2,800,000	2,000,000	800,000
5	Cầu lông				
a	Thứ hạng cá nhân	1,100,000	700,000	500,000	400,000
b	Thứ hạng đôi	1,100,000	700,000	500,000	400,000
c	Thứ hạng đồng đội	2,700,000	2,200,000	1,800,000	1,400,000
d	Thứ hạng toàn đoàn	4,000,000	3,200,000	2,700,000	1,800,000
6	Bóng bàn				
a	Thứ hạng cá nhân	1,100,000	700,000	500,000	400,000
b	Thứ hạng đôi	1,800,000	1,400,000	1,100,000	700,000
c	Thứ hạng đồng đội	2,700,000	2,200,000	1,800,000	1,400,000
d	Thứ hạng toàn đoàn	4,000,000	3,200,000	2,700,000	1,800,000
7	Quần vợt				
a	Thứ hạng cá nhân	1,100,000	700,000	500,000	400,000
b	Thứ hạng đôi	1,100,000	700,000	500,000	400,000
c	Thứ hạng đồng đội	2,700,000	2,200,000	1,800,000	1,400,000
d	Thứ hạng toàn đoàn	4,000,000	3,200,000	2,700,000	1,800,000
8	Các môn thể thao khác				
a	Thứ hạng cá nhân	1,400,000	1,100,000	700,000	400,000
b	Thứ hạng đôi	2,000,000	1,200,000	800,000	400,000
c	Thứ hạng đồng đội	2,900,000	2,200,000	1,400,000	700,000
d	Thứ hạng toàn đoàn	3,200,000	2,300,000	1,600,000	800,000
B	GIẢI TRẺ, HỘI KHỎE PHÙ ĐỔNG CẤP TỈNH				
I	CÁC MÔN TẬP THỂ				
1	Bóng đá				

a	Bóng đá sân lớn (11 người)
b	Bóng đá 07 người và bóng đá 05 người
c	Bóng đá thiếu niên - nhi đồng (11 người, 07 người, 5 người)
2	Bóng chuyền, Bóng rổ, Bóng ném, Kéo co
3	Bóng chuyền bãi biển
4	Thứ hạng cá nhân xuất sắc từng nội dung các môn thể thao tập thể
5	Các môn thể thao khác
a	Dưới 5 người
b	Từ 5 người trở lên
II	CÁC MÔN CÁ NHÂN
1	Điền kinh, bơi lội
a	Thứ hạng cá nhân từng nội dung - cự ly
b	Thứ hạng cá nhân toàn năng
c	Thứ hạng đồng đội tiếp sức
d	Thứ hạng đồng đội
đ	Thứ hạng toàn đoàn
2	Các môn cờ
a	Thứ hạng đơn
b	Thứ hạng đôi
c	Thứ hạng đồng đội
d	Thứ hạng toàn đoàn
3	Các môn võ thuật
a	Thứ hạng cá nhân đối kháng
b	Thứ hạng thi quyền cá nhân
c	Thứ hạng thi quyền đồng đội
d	Thứ hạng đồng đội đối kháng
đ	Thứ hạng toàn đoàn (nam - nữ)
4	Các môn đua thuyền hiện đại
a	Thứ hạng đơn, đôi
b	Thứ hạng đồng đội (4 người)
c	Thứ hạng toàn đoàn
5	Các môn thể thao khác

Áp dụng mức thưởng bằng 70% mức thưởng của Giải vô địch cấp tỉnh tại phần A Phụ lục này

Áp dụng mức thưởng bằng 70% mức thưởng của Giải vô địch cấp tỉnh tại phần A Phụ lục này

a	Thứ hạng đơn, giải đôi	
b	Thứ hạng đồng đội	
c	Thứ hạng toàn đoàn	
C	HỘI THI, HỘI THAO VÀ CÁC MÔN THỂ THAO DÂN TỘC, TRUYỀN THỐNG, GIẢI THỂ THAO NGƯỜI KHUYẾT TẬT	
1	Các môn cá nhân	
a	Thứ hạng đơn, giải đôi	
b	Thứ hạng đồng đội	
2	Các môn tập thể	Áp dụng mức thưởng bằng 50% mức thưởng của Giải vô địch cấp tỉnh tại phần A Phụ lục này
a	Bóng đá trong nhà	
b	Bóng đá sân lớn	
c	Bóng chuyền, Bóng rổ, Bóng ném, Kéo co	
d	Thứ hạng toàn đoàn	
D	VẬN ĐỘNG VIÊN PHÁ KỶ LỤC ĐẠI HỘI THỂ DỤC THỂ THAO TỈNH	
1	Được thưởng thêm mức thưởng 50% so với giải nhất ở từng nội dung	